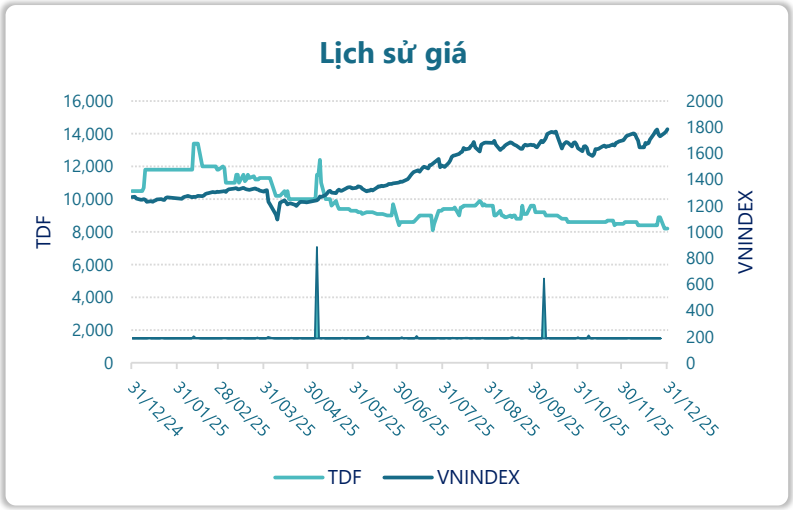
FireAnt

CTCP Trung Đô (UPCOM: TDF)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**8,200**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,100
SL cổ phiếu LH	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	160
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	246
P/E	63.1
EPS	130

DT thuần

Q4/25

155

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 63.4| 69.3%

YoY: ▲ 29.0| 23.1%

LN sau thuế

Q4/25

48.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 71.4| 308%

YoY: ▲ 14.5| 43.1%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

10.4%

+/- YoY: ▼ 3.2%

DT thuần

2025

465

tỷ VNĐ

YoY: ▼15.0| -3.0%

LN sau thuế

2025

4.10

tỷ VNĐ

YoY: ▼9.50| -69.9%

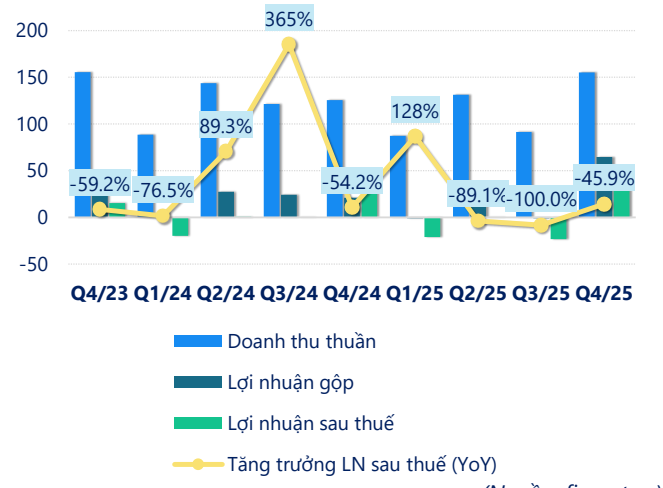
ROE

2025

0.5%

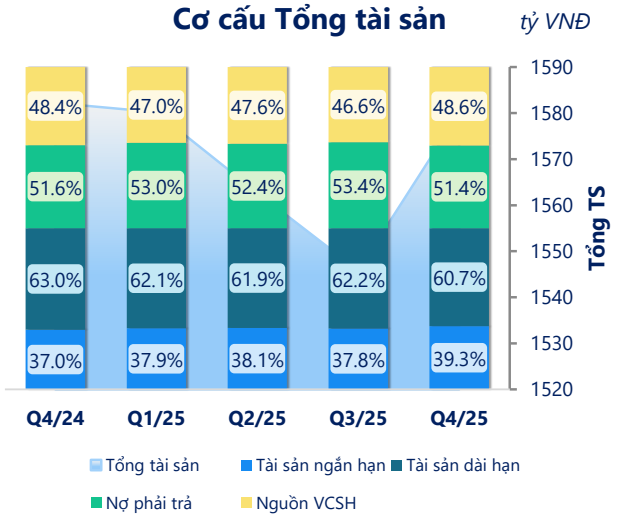
+/- YoY: ▼ 1.3%

Kết quả kinh doanh



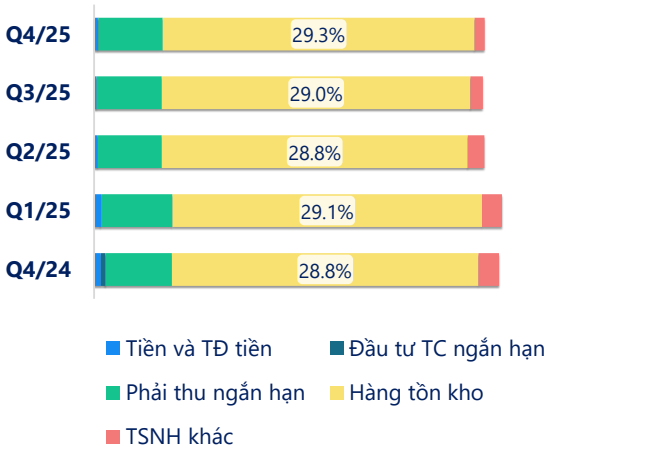
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



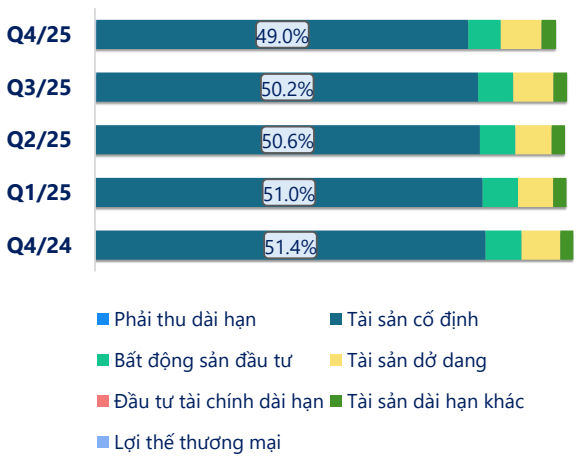
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



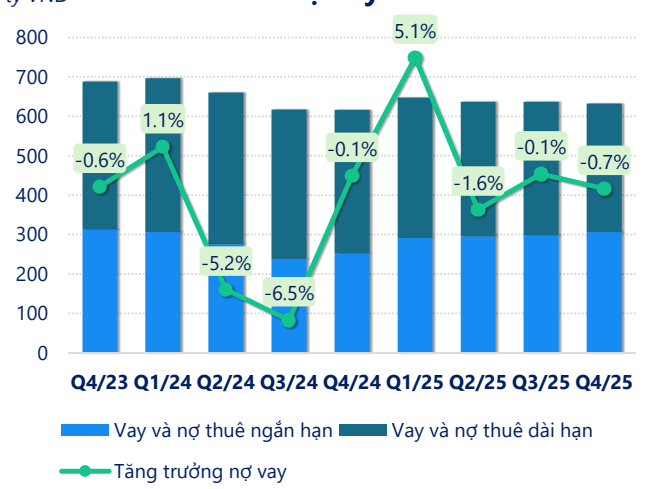
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



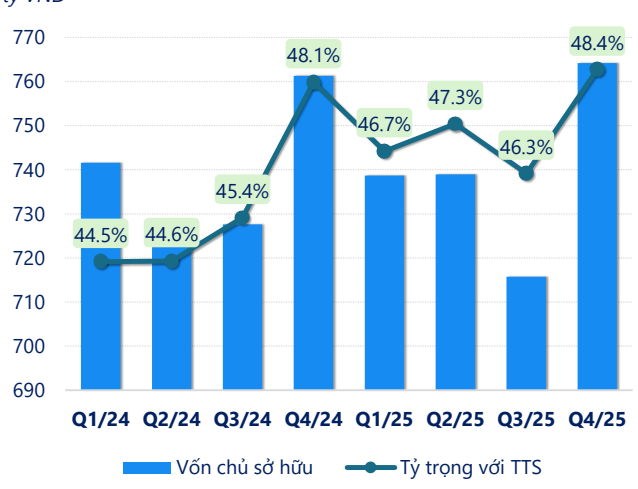
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



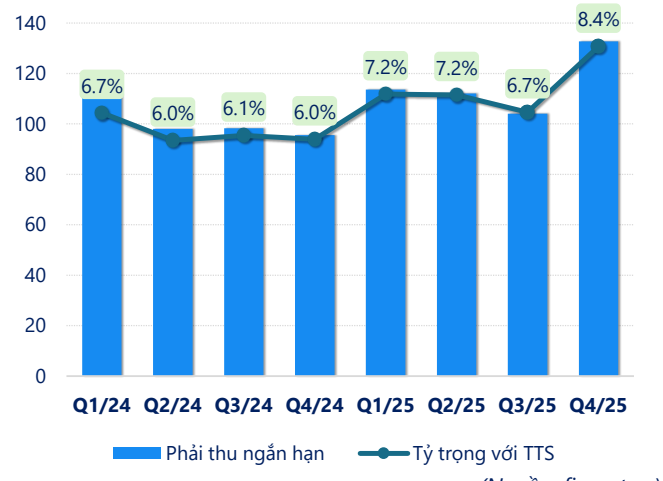
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



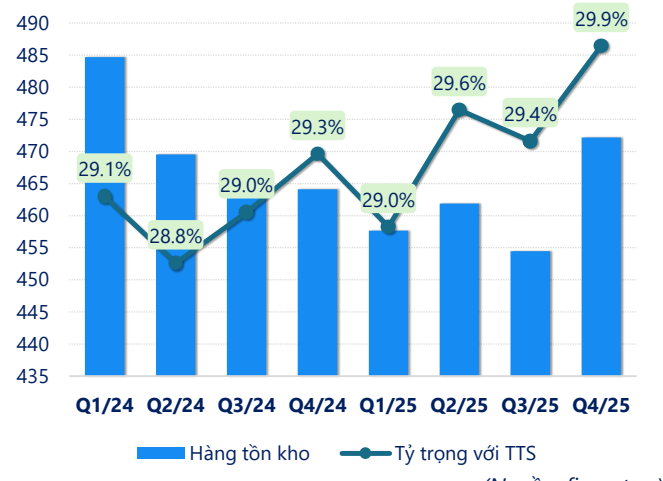
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



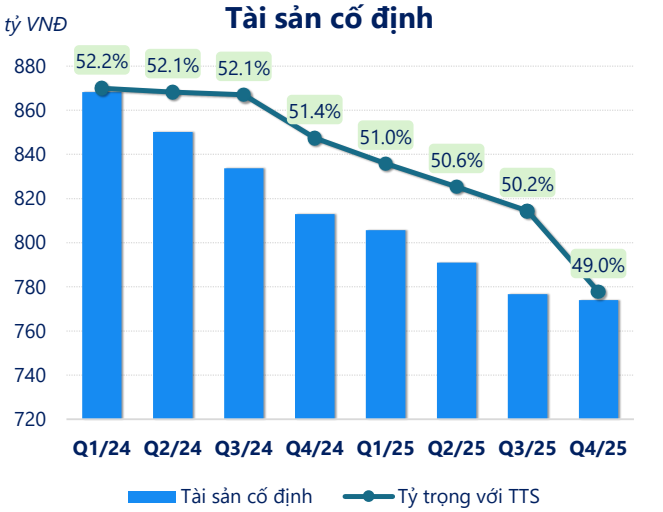
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



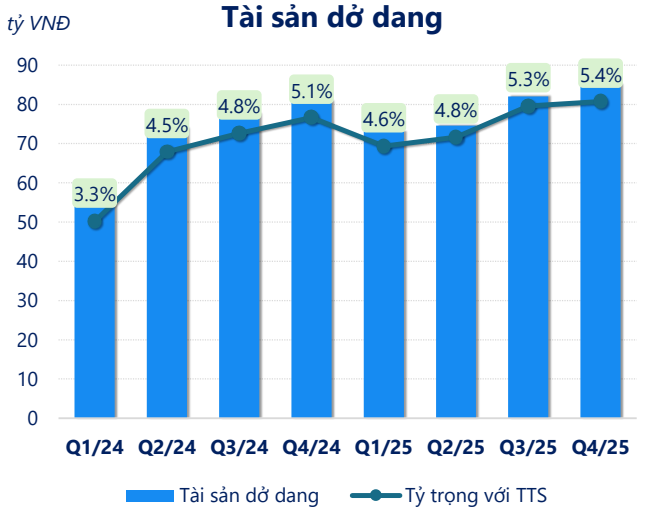
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



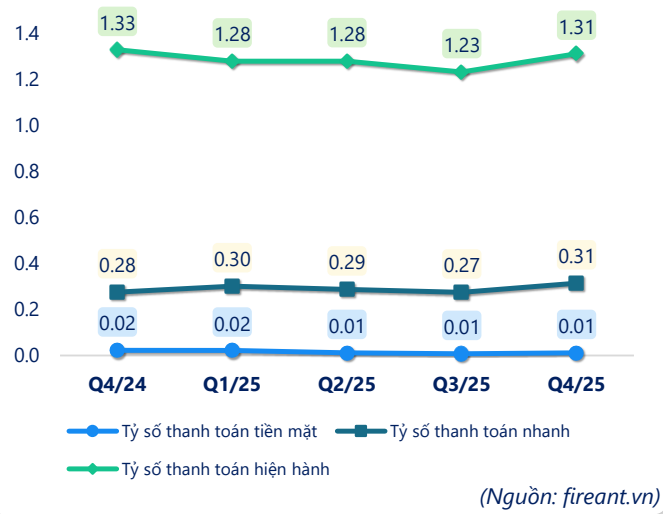
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



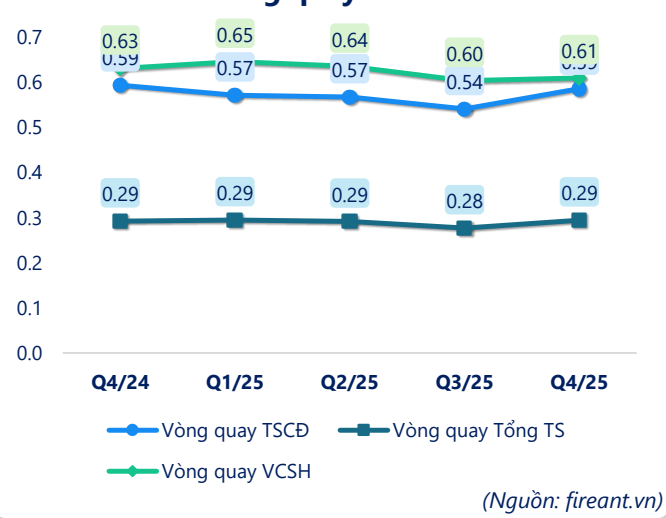
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**1,582**	**1,580**	**1,563**	**1,546**	**1,580**
Tài sản ngắn hạn	**586**	**599**	**596**	**585**	**621**
Tiền và tương đương tiền	9.89	10.3	5.48	3.55	5.47
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
Phải thu ngắn hạn	95.6	114	112	104	133
Hàng tồn kho	464	458	462	454	472
Tài sản ngắn hạn khác	15.0	16.4	15.4	21.7	9.52
Tài sản dài hạn	**997**	**981**	**967**	**961**	**959**
Phải thu dài hạn	0.71	0.75	0.95	2.89	2.89
Tài sản cố định	813	806	791	777	774
Bất động sản đầu tư	74.8	73.7	72.6	71.6	67.2
Tài sản dở dang	80.8	73.1	74.6	82.0	85.0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	27.3	28.1	27.7	27.8	30.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**816**	**837**	**819**	**826**	**811**
Nợ ngắn hạn	**441**	**468**	**465**	**474**	**473**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	252	291	296	298	306
Phải trả người bán ngắn hạn	80.7	70.4	67.1	62.2	62.0
Nợ dài hạn	376	369	354	351	338
Vay và nợ thuê dài hạn	364	356	341	339	326
Nguồn vốn chủ sở hữu	**766**	**743**	**744**	**720**	**769**
Vốn chủ sở hữu	**761**	**739**	**739**	**716**	**764**
Vốn điều lệ	300	300	300	300	300
Kinh phí và quỹ khác	4.71	4.65	4.59	4.53	4.47

(Nguồn: fireant.vn)